TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 136/2019/DS-PT
Ngày: 24-4-2019
Về việc tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Bình

Bà Phạm Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đức Anh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 091 năm 2019 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 404/2019/QĐPT-DS ngày 22 tháng 3 năm 2019; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị M (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị M: Bà Lưu Thị L; Cùng địa chỉ cư trú: ấp QK, xã HT, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn V (tên gọi theo giấy CMNND và hộ khẩu là Nguyễn Văn N, tên ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là Nguyễn Văn D); Địa chỉ cư trú: ấp PT, xã HH, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn V: Bà Nguyễn Thị Tr; Địa chỉ cư trú: ấp PT, xã HH, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Lưu Thị L (có mặt).

2/ Bà Lưu Thị T (vắng mặt).

3/ Bà Nguyễn Kim H (vắng mặt).

4/ Ông Nguyễn Thành B (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp QK, xã HT, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu.

5/ Bà Nguyễn Kim O (đã chết ngày 05/03/2018)

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Kim O:

5.1/ Ông NKT1; Địa chỉ cư trú: ấp GH, xã HT, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

5.2/ Ông NKT2 (tên gọi khác là Chua); Địa chỉ cư trú: ấp NC, xã HT, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

5.3/ Ông NKT3 (Tên gọi khác là Khế, vắng mặt).

5.4/ Ông NKT4 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: ấp RT, xã VT, thành phố BL, tỉnh Bạc Liêu.

6/ Bà Lưu Thị V1; Địa chỉ cư trú: ấp BT, xã TQ, huyện MX, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

7/ Bà Lưu Thị A; Địa chỉ cư trú: ấp BL, xã PL, huyện TT, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

8/ Ông Lưu Văn M1; Địa chỉ cư trú: ấp TH, xã GH II, huyện MX, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

9/ Bà Nguyễn Thị C (có mặt).

10/ Bà Nguyễn Kim O (vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: ấp GH II, xã GH II, huyện MX, tỉnh Sóc Trăng.,

11/ Bà Lưu Thị H (vắng mặt).

12/ Ông Lưu Văn L1 (tên gọi khác là Lưu Văn L1, vắng mặt).,

13/ Bà Nguyễn Thị D1(có mặt)

14/ Bà Nguyễn Thị Tr (có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: ấp PT, xã HH, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu.

15/ Ủy ban nhân dân huyện VL, tỉnh Bạc Liêu; Địa chỉ trụ sở: ấp XC, xã CH, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật của UBND huyện VL: Ông Từ Minh Ph; Chức vụ: Chủ tịch (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Tr.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại các đơn khởi kiện ngày 19/10/2016, ngày 14/11/2016 và lời khai của người đại diện theo ủy của nguyên đơn bà Lưu Thị L trình bày:

Bà Nguyễn Thị M yêu cầu ông Nguyễn Văn V trả diện tích đất 150m^2 và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông V đối với diện tích

đất 150m^2, tại thửa số 1227, tờ bản đồ số 03, cấp ngày 25/12/2003, đất tọa lạc tại ấp PT, xã HH, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu. Quá trình giải quyết vụ án, sau khi đo đạc, thẩm định tại chỗ, bà M thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ đòi ông V trả lại diện tích đất 116,2m^2 theo biên bản đo đạc ngày 12/7/2017. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi của bà M là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân (gọi tắt là UBND) huyện VL cấp ngày 09/01/2001 cho ông Lưu Văn L2 (chồng bà M).

Về nguồn gốc đất, theo bà M và người đại diện theo ủy quyền của bà M xác định: Vợ chồng bà M và ông Lưu Văn L2 được cha mẹ để lại phần đất trồng lúa với diện tích là 23 công tầm cấy, năm 1976 ông L2 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn V 01 công tầm cấy, khi chuyển nhượng không có đo đạc và cũng không có làm giấy tờ gì, thời điểm ông L2 chuyển nhượng đất cho ông V thì phần đất của ông L2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ông V nhận đất và quản lý, sử dụng từ năm 1976, trong quá trình sử dụng đất ông V đã lấn chiếm sang phần đất của ông L2. Khi ông V kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông L2 không biết. Hiện trạng ranh đất lúc ông L2 chuyển nhượng cho ông V là đường bờ, bên phần đất của ông L2 có 01 con mương bao ngạn và bên phần đất chuyển nhượng cho ông V cũng có con mương bao ngạn, trong quá trình sử dụng đất ông V đã lắp con mương bao ngạn lấn qua đường bờ ranh, năm 2000 vợ chồng bà M có trồng 03 cây dừa trên đường bờ ranh. Trong quá trình sử dụng đất, ông V cũng có trồng dừa trên đường bờ ranh này nhưng vợ chồng bà không hay biết. Ngoài ra, trong quá trình sử dụng đất ông L2 có chia cho 02 người con là Lưu Văn M1 06 công và Lưu Văn L1 05 công, còn lại 12 công.

Năm 1985-1986, Nhà nước múc kênh nội đồng đi ngang qua phần đất của ông L2, năm 1997 ông L2 kê khai, đăng ký và đến năm 2004 ông L2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích được cấp là 6.080m^2, trong đó có 300m^2 đất thổ cư và 5.780m^2 đất vườn tạp, tại thửa 1226-1, 1226-2. Năm 2007, bà M và ông V thỏa thuận cắm ranh đất bằng cột bê tông có Trưởng ấp PT chứng kiến. Sau đó, ông V nhổ cột ranh, bà M phát hiện nên ông V cặm lại, đến năm 2016, ông V đưa xe cơ giới (xáng cạp) vào cải tạo đất, lắp đường mương bao ngạn lấn chiếm sang phần đất của bà M khoảng 150m^2. Khi ông V ủi lắp kênh, lấn chiếm đất của ông L2 thì gia đình có ngăn cản và báo chính quyền địa phương, nhưng không có ai đến lập biên bản.

Bị đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:

Năm 1976 ông nhận chuyển nhượng của ông Lưu Văn L2 (chồng bà M) phần đất diện tích 01 công tầm cấy với giá 15 giạ lúa nhưng trả bằng tiền trực tiếp cho ông L2 do vợ ông là bà Lê Thị Ph trả, khi nhận chuyển nhượng đất không có đo đạc thực tế và cũng không có làm giấy tờ mà chỉ theo sự xác định của vợ chồng ông L2. Ông nhận đất sử dụng từ năm 1976, hiện trạng ranh đất giữa đất ông và đất ông L2 là đường bờ, nên phần đất ông L2 có con mương bao ngạn và bên phần đất của ông cũng đào con kênh bao ngạn để xổ phèn. Trong quá trình sử dụng đất, ông L2 đã lắp con mương bao ngạn bên phần đất ông L2

và ông L2 sử dụng hết đường bờ ranh đất khi chuyển nhượng đất, còn đường bờ hiện tại là do khi ông đào kênh bao ngạn đã đắp đường bờ khác và trồng dừa lên đường bờ của ông, toàn bộ 07 cây dừa hiện nay do ông trồng chứ không phải do vợ chồng ông L2 trồng. Khi ông nhận chuyển nhượng đất của ông L2 thì phần đất ông L2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình sử dụng đất hai bên không có phát sinh tranh chấp, đến năm 2003 ông kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất, lúc này ông L2 cũng cùng với ông đi kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và ông L2 cũng không có ý kiến gì đối với phần đất ông kê khai, đăng ký. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông được cấp diện tích 2.630m^2, tại thửa số 1227, tờ bản đồ số 03, nhưng khi nhà nước múc lạc kênh làm cho phần đất của ông bị mất so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khoảng tháng 7 năm 2016, ông thuê xáng cạp múc đất để làm chuồng gà thì bà M cho rằng ông lấn chiếm qua đất của bà, nên phát sinh tranh chấp, từ trước đến nay ông và bà M không có thỏa thuận ranh đất và cắm mốc bằng trụ bê tông và ông cũng không có nhổ trụ bê tông ranh đất, mà đường bờ dừa ông trồng là ranh đất của ông từ trước đến nay.

Nay bà M khởi kiện yêu cầu ông trả lại diện tích đất 116,2m^2 theo biên bản đo đạc ngày 12/7/2017 thì tôi không đồng ý, nếu phần đất tranh chấp nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L2 thì ông yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận của ông L2 đối với phần đất tranh chấp để cấp lại cho ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Văn M1, bà Lưu Thị V1, bà Lưu Thị A thống nhất với ý kiến trình bày của bà Lưu Thị L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành B và bà Nguyễn Thị Tr thống nhất với ý kiến trình bày của ông Nguyễn Văn V.

Đại diện Ủy ban nhân dân huyện VL, tỉnh Bạc Liêu trình bày:

Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lưu Văn L2 năm 2004 và hộ ông Nguyễn Văn V năm 2003 không có danh sách thành viên hộ sử dụng đất kèm theo, nên không xác định được thành viên hai hộ sử dụng đất nêu trên. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lưu Văn L2 và hộ ông Nguyễn Văn V là cấp theo bản đồ không ảnh được thành lập năm 1997, không có đo đạc khảo sát thực tế mà cấp đại trà theo người sử dụng đất tự kê khai. Trình tự, thủ tục cấp giấy cho hộ ông Lưu Văn L2 và hộ ông Nguyễn Văn V là đúng quy định của pháp luật.

Qua đối chiếu tờ bản đồ số 03 của xã HH và các thửa đất số 1226, 1227 thì phần đất tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị M với ông Nguyễn Văn V có diện tích 116.2m^2, thuộc thửa 1227, tờ bản đồ số 03 tại ấp PT, xã HH, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu. Tờ bản đồ số 03 dùng cấp giấy cho hộ ông L2 và cho hộ ông V là tờ bản đồ đang sử dụng, bản đồ chính quy mới thành lập tại xã HH chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và chưa được đưa vào sử dụng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho hộ ông L2 và cho hộ ông V so với hiện trạng đang sử dụng có sự thay đổi, cụ thể: Diện tích đất bà M đang sử dụng tăng so

với giấy chứng nhận, còn diện tích đất ông V đang sử dụng giảm so với giấy chứng nhận, do một số nguyên nhân sau: Ranh giới hiện đang sử dụng đã thay đổi so với ranh giới thời điểm thành lập bản đồ địa chính dùng để cấp giấy, bản đồ địa chính sử dụng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự được thành lập dựa vào không ảnh, tọa độ giả định, nên độ chính xác không cao, thời điểm cấp giấy không có đo đạc, khảo sát thực tế.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã tuyên xử:

Áp dụng các Điều 26, 34, 37, khoản 1 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án,

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M đối với ông Nguyễn Văn V (Dinh, Ninh).

Buộc ông Nguyễn Văn V (Dinh, Ninh) và chị Nguyễn Thị Tr cùng có trách nhiệm giao trả cho bà Nguyễn Thị M và những người thừa kế của ông Lưu Văn L2 gồm bà Lưu Thị L, bà Lưu Thị T, bà Lưu Thị V1, bà Lưu Thị A, ông Lưu Văn M1, bà Lưu Thị H, ông Lưu Văn L1 phần đất diện tích 116,2m^2 tại thửa 1227-2, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp PT, xã HH, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu, phần đất có số đo các cạnh và vị trí như sau:

- Cạnh Hướng Đông giáp lộ xi măng (đo từ ranh đất giáp với ông Phan Văn Biện ở hướng Nam về hướng Bắc 35,9m), có số đo là 1,8m;

- Cạnh Hướng Tây giáp đất ông Phạm Văn T (đo từ ranh đất giáp với ông Phạm Văn Tiến ở hướng Nam về hướng Bắc 42,5) có số đo là 3,3m;

- Cạnh Hướng Nam giáp với phần đất của ông Nguyễn Văn N (đo từ mí lộ xi măng ở hướng Đông về hướng Tây), có số đo 48,7m;

- Cạnh Hướng Bắc giáp với phần đất của bà Nguyễn Thị M (đo từ mí lộ xi măng ở hướng Đông về hướng Tây), có số đo 49,8m.

Trích đo phần đất tranh chấp được kèm theo bản án và là bộ phận không thể tách rời của bản án.

2/ Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn V (Dinh, Ninh) đối với diện tích đất tranh chấp 116,2m^2, tại thửa 1227-2, tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại ấp PT, xã HH, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu.

3/ Không xem xét giải quyết yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Nguyễn Thị M đối với phần đất diện tích 131,4m^2 (247,6m^2-116,2m^2) tại thửa 1227-2, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp PT, xã HH, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu.

4/ Buộc bà Nguyễn Thị M và những người thừa kế của ông Lưu Văn L2 gồm bà Lưu Thị L, bà Lưu Thị T, bà Lưu Thị V1, bà Lưu Thị A, ông Lưu Văn M1, bà Lưu Thị H, ông Lưu Văn L1 cùng có trách nhiệm liên đới trả giá trị các cây trồng trên phần đất tranh chấp cho ông Nguyễn Văn V (D, N) số tiền 2.158.000 đồng (Hai triệu, một trăm năm mươi tám nhìn đồng). Bà Nguyễn Thị M và những người thừa kế của ông Lưu Văn L2 nêu trên được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng 04 cây dừa và 01 cây bạch đàn trên phần đất tranh chấp.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định, các quy định về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16 và ngày 27/8/2018, bà Nguyễn Thị Tr nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị M và người đại diện hợp pháp là bà Lưu Thị L không rút đơn khởi kiện, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Tr vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1/ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ toạ phiên toà, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Xét thấy Thẩm phán chủ toạ phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2/ Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tr làm trong hạn luật định, đúng hình thức.

3/ Về nội dung kháng cáo:

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, năm 1976 ông Luỹ và bà M có bán cho ông V phần đất có diện tích 01 công tầm cấy, nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Ninh là 2.630m^2 là lớn hơn diện tích mà nguyên đơn đã chuyển nhượng. Theo UBND huyện VL thì việc cấp giấy chứng nhận cho hộ ông V, hộ ông Luỹ là căn cứ vào bản đồ không ảnh, không đo đạc thực tế và cấp theo kê khai của người dân. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm tuyên buộc hộ ông V phải trả lại 116,2m^2 cho hộ bà M là cò căn cứ, đúng pháp luật. Tại cấp phúc

thẩm, bà Trang không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào mới. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Trang, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tr làm trong thời hạn, có hình thức và nội dung đúng theo quy định của pháp luật và đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên đủ điều kiệj để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tr, nhận thấy:

[1] Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V912428 cấp ngày 09/01/2004 (vào sổ cấp giấy chứng nhận số 01216 QSDĐ/80/1999) thì đất của hộ bà M có tổng diện tích 6.080m^2 , trong đó thửa 1226^{-1} có diện tích 300m^2, thửa 1226^{-2} có diện tích 5.780m^2.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X095037 cấp ngày 25/12/2003 (vào sổ cấp giấy chứng nhận số 01878 QSDĐ/80/1999) thì đất của hộ ông V có tổng diện tích 2.630m^2 , trong đó thửa 1227^{-1} có diện tích 300m^2, thửa 1227^{-2} có diện tích 2.330m^2.

Theo Bản trích đo phần đất tranh chấp do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện VL lập theo Biên bản thẩm định ngày 12/7/2018 (bút lục số 225) thì toàn bộ thửa 1226 của hộ bà M có diện tích 6.760,5m^2 dư 680,5m^2 và phần diện tích dư này thuộc thửa 1227 của hộ ông V.

[2] Nếu căn cứ vào lời khai của bà M, rằng ông Luỹ chỉ bán cho ông V 01 công tầm cấy (tức khoảng 1.296m^2), nhưng hiện nay ông V được cấp giấy chứng nhận 2.630m^2, ông V đã lấn chiếm của hộ bà M 1.334m^2. Như vậy, bản án sơ thẩm chỉ buộc hộ ông V trả lại cho hộ bà M 116,2m^2 (ngay cả yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 13/6/2018, bà M cũng chỉ đòi ông V trả 247,6m^2) là không phù hợp với thực tế sử dụng đất của hai hộ.

[3] Trên phần đất tranh chấp có 05 cây dừa đang cho trái, 02 cây dừa còn nhỏ và một vài cây các loại khác. Bà M cho rằng vợ chồng bà đã trồng 03 cây, ngược lại ông V cho rằng tất cả đều do ông trồng. Nếu xác định lời khai của bà M là đúng, thì việc ông V trồng 04 cây dừa (02 cây đang cho trái và 02 cây còn nhỏ) trên phần đất này trong một thời gian dài mà phía gia đình bà M không phản đối. Do đó, có căn cứ để xác định toàn bộ cây ăn quả này và các loại cây khác có trên đất là của ông V.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy Toà án cấp sơ thẩm xác định hộ ông V lấn 116,2m^2 của hộ bà M và buộc phải trả lại diện tích đất lấn chiếm là không có cơ sở, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của hộ ông V. Do đó, kháng cáo của bà Trang là có căn cứ, phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm.

[4] Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Trang không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác cần phải tính lại cho phù hợp. Cụ thể:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Bà M yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông V, nhưng không được chấp nhận nên phải chịu số tiền 200.000 đồng, được khấu trừ số tiền 200.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006165 ngày 21/11/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu. Bà M đã nộp xong.

[4.2] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà M yêu cầu ông V trả 116,2m2 đất, nhưng không được chấp nhận nên phải chịu số tiền là 116,2m2 x 200.000đ x 5% = 1.162.000 đồng.

[4.3] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp: Bà M phải chịu toàn bộ số tiền là 1.503.000 đồng. Bà M đã nộp xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tr. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Áp dụng các Điều 26, 34, 37, khoản 1 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn V (tên gọi khác là Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn N) và bà Nguyễn Thị Tr cùng có trách nhiệm giao trả cho bà M và những người thừa kế của ông Lưu Văn L2 (gồm các ông, bà Lưu Thị L, Lưu Thị T, Lưu Thị V1, Lưu Thị A, Lưu Văn M1, Lưu Thị H, Lưu Văn L1) phần đất có diện tích 116,2m^2 thuộc thửa 1227m^2, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp PT, xã HH, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu.

Phần đất nêu trên được xác định bởi Bản trích đo phần đất tranh chấp do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện VL lập theo theo Biên bản thẩm định ngày 12/7/2017.

2/ Không xem xét giải quyết yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Nguyễn Thị M đối với phần đất có diện tích 131,4m^2 thuộc thửa 1227^{-2}, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp PT, xã HH, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Bà Nguyễn Thị M phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng. Được trừ vào 200.000 (hai trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 6165 ngày 21/11/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu. Bà M đã nộp xong.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Nguyễn Thị M phải nộp 1.162.000 (một triệu một trăm sáu mươi hai ngàn) đồng.

4/ Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và các chi phí tố tụng khác: Bà M phải nộp tổng cộng 1.503.000 (một triệu năm trăm lẻ ba ngàn) đồng. Bà M đã nộp xong.

5/ Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Tr 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 9702 ngày 28/8/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- Cục THADS tỉnh Bạc Liêu;
- Đương sự;
- Lưu (3), 30b (án HQ).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Khoa